

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH TRỊ
TỈNH SÓC TRĂNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 51/2018/DS-ST.

Ngày 19-11-2018.

V/v “Tranh chấp hợp đồng góp hội”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH TRỊ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Bích Phượng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thanh Tùng.

Ông Trần Văn Dá.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Huỳnh Ni – Thư ký Toà án nhân dân huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Nguyệt Hân – Kiểm sát viên.

Trong ngày 19 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 49/2018/TLST-DS ngày 09 tháng 5 năm 2018 về việc tranh chấp hợp đồng hội. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 89/2018/QĐXX-ST ngày 19/10/2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Trần Ngọc L**, sinh năm 1966. (có mặt)

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

- Bị đơn: 1. Ông **Nguyễn Văn S**, sinh năm 1964. (vắng mặt)

2. Bà **Trần Thị Thanh N**, sinh năm 1968. (có mặt)

Cùng địa chỉ: ấp A, xã B, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

- Người làm chứng:

1. Ông **Hồng D**, sinh năm 1970.

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

2. Bà **Đặng Kim N**, sinh năm 1975.

Địa chỉ: ấp T, xã L, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

3. Bà **Đặng Kim A**, sinh năm 1972.

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

4. Bà **Dương Thị Út M**, sinh năm 1981.

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

5. Bà **Dương Kim N**, sinh năm 1973.

Địa chỉ: ấp T, xã L, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

6. Bà **Đặng Thị P**.

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

(tất cả người làm chứng đều vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 03 tháng 5 năm 2018 của nguyên đơn bà Trần Ngọc L trình bày:

Bà L có tham gia chơi hội do bà N làm chủ hội, các dây hội như sau:

Dây hội thứ nhất: Hội 2.000.000 đồng, mở ngày 30/7/2012 âm lịch, ba tháng khai một lần, hội có 17 phần, bà tham gia 01 phần, đóng hội sống được 08 kỳ, đến kỳ thứ 09 thì hốt hội kêu giá 1.250.000 đồng, chỉ đóng vô 750.000 đồng, số tiền bà sẽ được hốt là 22.000.000 đồng nhưng bà N không giao tiền nên bà cũng không đóng hội chết sau khi hốt hội. Trước đây bà yêu cầu bà N trả 17.000.000 đồng nhưng nay bà chỉ yêu cầu bà N giao trả số tiền 10.000.000 đồng.

Dây hội thứ hai: Hội 2.000.000 đồng, mở ngày 25/12/2010 âm lịch, ba tháng khai một lần, hội có 27 phần, bà tham gia 01 phần, bà đóng hội đến kỳ thứ 19, các kỳ tiếp theo do các hội viên còn lại bỏ trượt giá 2.000.000 đồng nên không phải đóng hội cho đến khi hội mãn. Dây hội này bà hốt chót nhưng bà N không giao tiền, trước đây bà yêu cầu trả số tiền 51.000.000 đồng tuy nhiên tại phiên tòa do hoàn cảnh kinh tế bà N khó khăn nên bà chỉ yêu cầu trả 19 kỳ hội sống là 38.000.000 đồng.

Dây hội thứ ba: Hội 1.000.000 đồng, mở ngày 06/12/2010 âm lịch, ba tháng khai một lần, hội có 27 phần, bà tham gia 01 phần, đóng hội sống đến kỳ thứ 19, các kỳ tiếp theo do các hội viên còn lại bỏ trượt giá 1.000.000 đồng nên không phải đóng hội cho đến khi hội mãn. Theo đơn khởi kiện bà yêu cầu trả số tiền 25.500.000 đồng, tuy nhiên tại phiên tòa do hoàn cảnh kinh tế bà N khó khăn nên bà chỉ yêu cầu trả 19 kỳ hội sống với số tiền là 19.000.000 đồng.

Việc bà chơi hội, hốt hội nhưng bà N không giao tiền cho bà là có các hội viên cùng tham gia hội biết sự việc.

Tại phiên tòa bà L yêu cầu Tòa án buộc ông S và bà N trả cho bà số tiền hội của 03 dây hội là 67.000.000 đồng.

Bị đơn ông Nguyễn Văn S: Không có văn bản trình bày ý kiến.

Bị đơn bà Trần Thị Thanh N trình bày ý kiến: Hội 2.000.000 đồng, mở ngày 30/7/2012 âm lịch bà L đóng 08 lần hội sống tổng số tiền 8.160.000 đồng,

kỳ thứ 09 bà L hốt hụi kê giá 1.250.000 đồng, do nhiều hụi viên không tiếp tục đóng nên bà tuyên bố bãi hụi, bà đồng ý trả 10.000.000 đồng theo yêu cầu khởi kiện của bà L. Dây hụi 2.000.000 đồng, mở ngày 25/12/2010 âm lịch bà L tham gia một phần và đóng hụi sống tổng cộng 16 lần tổng số tiền 10.690.000 đồng, các lần tiếp theo các hụi viên kê giá hốt 2.000.000 đồng và dây hụi này khai đến kỳ thứ 22, còn 05 lần khai nữa nhưng hụi bãi (trong đó có một phần hụi của bà L chưa hốt). Dây hụi 1.000.000 đồng, mở ngày 06/12/2010 âm lịch bà L tham gia một phần và đóng hụi sống đến kỳ thứ 22 tổng số tiền 6.660.000 đồng (trong đó kỳ thứ 19, 21 và 22 không có đóng do hụi viên kê giá hốt mức 1.000.000 đồng). Sang kỳ thứ 23 bà tuyên bố bãi hụi. Hai dây hụi trên bà chỉ đồng ý trả cho bà L tổng cộng số tiền thực đóng là 17.350.000 đồng. Tổng cộng đồng ý trả ba dây hụi là 27.350.000 đồng.

Quan điểm kiểm sát của đại diện Viện kiểm sát như sau:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý đến khi kết thúc phần tranh luận tại phiên tòa xét xử, Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, các thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ đúng với các quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Qua chứng cứ và kết quả tranh tụng tại Tòa có cơ sở xác định yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Tại phiên tòa hôm nay bị đơn ông Nguyễn Văn S và những người làm chứng được triệu tập lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do. Căn cứ Điều 227, Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng quyết định xét xử vắng mặt những người nêu trên.

[2] Xét đối với dây hụi 2.000.000 đồng, mở ngày 30/7/2012 âm lịch nguyên đơn bà L yêu cầu các bị đơn trả số tiền 10.000.000 đồng, bị đơn bà N thừa nhận lời trình bày của nguyên đơn và đồng ý trả số tiền nêu trên. Căn cứ vào quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự là thuộc tình tiết sự kiện không phải chứng minh, do vậy Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L, buộc các bị đơn bà N, ông S trả cho bà L số tiền của dây hụi trên là 10.000.000 đồng.

[3] Đối với dây hụi 2.000.000 đồng mở ngày 25/12/2010 âm lịch và dây hụi 1.000.000 đồng mở ngày 06/12/2010 âm lịch, bà L cho rằng hốt chót, tuy nhiên bà thấy hoàn cảnh bị đơn khó khăn nên chỉ yêu cầu bị đơn trả số tiền 19 kỳ hụi sống của dây hụi 2.000.000 đồng là 38.000.000 đồng. Dây hụi 1.000.000 đồng cũng chỉ yêu cầu trả 19 kỳ hụi sống là 19.000.000 đồng. Ngược lại bị đơn bà N thừa nhận hai dây hụi nêu trên đã khai đến kỳ thứ 22 nhưng chỉ đồng ý trả

số tiền vốn đã đóng. Hội đồng xét xử xét thấy tại Điều 21 Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 quy định quyền của thành viên trong đây hội là được hưởng lãi từ các thành viên lãnh hội, do vậy hội đã khai đến kỳ thứ 22 theo lời trình bày của bị đơn nhưng bị đơn không đồng ý giao trả tiền được hưởng hội sống theo yêu cầu của nguyên đơn là không phù hợp theo quy định pháp luật. Nguyên đơn bà L nhận thấy hoàn cảnh bị đơn khó khăn và chỉ yêu cầu được nhận 19 kỳ hội sống là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật, không trái đạo đức xã hội.

[4] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở, cần buộc các bị đơn bà N, ông S trả cho nguyên đơn bà L tiền hội tổng cộng là 67.000.000 đồng là phù hợp quy định pháp luật.

[5] Về án phí, lệ phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên các bị đơn phải có nghĩa vụ chịu án phí theo quy định pháp luật. Tuy nhiên các bị đơn có hoàn cảnh kinh tế khó khăn được chính quyền địa phương xác nhận nên Hội đồng xét xử giảm 50% án phí cho các bị đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 479 Bộ luật dân sự 2005, Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự; Khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình 2014; Điều 15, Điều 26, 21 và Điều 29 Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, hội, biểu, phường;

Áp dụng khoản 1 Điều 13, điểm khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/PL-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc bà Trần Thị Thanh N và ông Nguyễn Văn S có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Ngọc L số tiền hội tổng cộng là 67.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người có nghĩa vụ thi hành án không chịu thi hành trả số tiền nêu trên cho người được thi hành án thì người có nghĩa vụ thi hành án còn phải chịu thêm phần lãi chậm trả bằng 50% mức lãi suất giới hạn của pháp luật quy định về lãi suất vay tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Án phí dân sự sơ thẩm: Hoàn trả nguyên đơn bà Trần Ngọc L số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.325.000 đồng theo biên lai thu số 0009218 ngày 08/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Trì, Sóc Trăng.

Buộc bà Trần Thị Thanh N và ông Nguyễn Văn S có nghĩa vụ liên đới nộp án phí tuy nhiên do các bị đơn có đơn xin giảm án phí và được Ủy ban

nhân dân xác nhận hoàn cảnh kinh tế thật sự khó khăn nên được giảm 50%, số tiền án phí còn lại bà N và ông S có nghĩa vụ liên đới nộp là 1.675.000 đồng.

Báo cho các đương sự biết, được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đối với đương sự vắng mặt kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án tại nơi cư trú để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Thạnh Trị;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Trị;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Trịnh Thị Bích Phượng